

Số: /BC-UBND

*Đắk Lắk, ngày tháng 12 năm 2021*

**BÁO CÁO**  
**Tổng kết Niên vụ Cà phê 2020 - 2021 và Kế hoạch**  
**Niên vụ Cà phê 2021 - 2022**

**A. TÌNH HÌNH CHUNG**

Đắk Lắk là thủ phủ cà phê của Việt Nam, diện tích và sản lượng chiếm gần 1/3 tổng diện tích và sản lượng cà phê cả nước. Cà phê là sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong cơ cấu nền kinh tế tỉnh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm xã hội và kim ngạch xuất khẩu hàng năm của tỉnh, do đó cà phê ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu nhập của đại đa số người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh.

Với diện tích cà phê 209.955 ha, sản lượng đạt trên 508.944 tấn/năm, cây cà phê không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế – xã hội mà còn có ý nghĩa to lớn về văn hóa và du lịch. Quá trình phát triển ngành cà phê kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, văn hóa bản địa, đã thu hút ngày càng nhiều lượng du khách đến thăm quan du lịch tại tỉnh.

Tuy nhiên, niên vụ cà phê 2020 - 2021 gặp nhiều bất lợi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và đặc biệt là diễn biến phức tạp của đại dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng đến giao thương, tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam, các quy định siết chặt cửa khẩu biên giới và giãn cách xã hội trên toàn cầu đã gây ra những thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế thế giới. Đặc biệt là đợt bùng phát đại dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam từ đầu tháng 5/2021 đến nay vẫn còn diễn biến phức tạp, phạm vi ảnh hưởng rộng, tập trung vào các tỉnh, thành phố lớn như: thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,... bên cạnh đó các địa phương cũng bị ảnh hưởng đã thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh COVID-19 theo Chỉ thị số 15, 16, 19 và Nghị Quyết số 128 của Thủ tướng Chính phủ, vì vậy nhiều hoạt động bị tạm dừng, nhiều khu vực bị phong tỏa làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Trước những khó khăn, thách thức trên, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp để triển khai thực hiện hiệu quả công tác toàn ngành nông nghiệp. Đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh, góp phần giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, cải thiện môi trường và duy trì được tốc độ phát triển về kinh tế - xã hội của tỉnh. Niên vụ cà phê 2020 - 2021 đạt kết quả như sau:

**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NIÊN VỤ 2020 - 2021:**

**1. Tình hình sản xuất:**

- Về diện tích cà phê: Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, diện tích cà phê Niên vụ 2020 - 2021 đạt 209.955 ha, tăng 1.846 ha so với Niên vụ trước, trong đó diện tích cho sản phẩm 194.998 ha, tăng 4.320 ha so với Niên vụ 2019 - 2020, năng suất bình quân đạt 26,1 tạ/ha, tổng sản lượng đạt 508.944 tấn, tăng 32.520 tấn so với Niên vụ trước. Năng suất cà phê hiện nay tăng là do một số diện tích cà phê tái canh đã được người dân sử dụng các giống mới, chất lượng cao, đồng thời việc chăm sóc thâm canh cũng được chú trọng hơn. *(Chi tiết tại Phụ lục số I)*

- Thực trạng sản xuất cà phê hiện nay trên địa bàn tỉnh đang diễn ra đó là: Hình thức tổ chức sản xuất cà phê chủ yếu là sản xuất cá thể, quy mô nhỏ lẻ, manh mún. Hiện chỉ có khoảng trên 10% diện tích cà phê sản xuất tập trung thành vùng chuyên canh do các Công ty thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam, các Công ty cà phê thuộc tỉnh Đắk Lắk và doanh nghiệp quản lý, còn lại gần 90% diện tích cà phê của tỉnh là do nông dân tự trồng, chăm sóc và quản lý. Việc tái canh cây cà phê già cỗi, sâu bệnh, chất lượng kém đang gặp khó khăn vì cần thực hiện quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt và vốn đầu tư lớn. Tình trạng thu hái quả cà phê xanh diễn ra phổ biến, khâu chế biến còn bất cập, thiếu gắn kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ, một số doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn chưa quan tâm nhiều đến phát triển vùng nguyên liệu.

- Về tái canh cà phê: Chương trình tái canh cà phê giai đoạn 2014 - 2020 đã đem lại một số hiệu quả như: trẻ hóa vườn cây cà phê già cỗi, sâu bệnh, năng suất thấp không còn khả năng phục hồi, góp phần tăng năng suất cà phê của tỉnh từ 23,36 tạ/ha năm 2016 tăng lên 26,1 tạ/ha năm 2020. Để tiếp tục triển khai Chương trình tái canh cà phê, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc ban hành Kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với tổng diện tích tái canh 24.441,78 ha, bình quân hàng năm sẽ tái canh khoảng 4.800 ha.

+ Kết quả tái canh năm 2021: diện tích cà phê tái canh là 3.503,57 ha/4.587,86 ha kế hoạch, đạt 76,37%: Trong đó huyện Cư M'gar tái canh được 691 ha/824 ha kế hoạch, đạt 83,86%; thị xã Buôn 360,7 ha/335,93% kế hoạch, đạt 107,37%.... *(Chi tiết tại Phụ lục số II)*.

- Công tác hỗ trợ giống tái canh: Đồng hành cùng với Chương trình tái canh cà phê của tỉnh, thông qua Chương trình Hợp tác Công tư (PPP), Công ty TNHH Nestlé Việt Nam phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên tổ chức hỗ trợ cây giống cho 14 huyện, thị xã, thành phố với hình thức hỗ trợ giá 1.000 đồng/ cây giống. Tổng cây giống hỗ trợ năm 2021 khoảng 3.683.000 cây giống, trong đó: Krông Năng 580.000 cây giống, Cư M'gar 512.000 cây giống; Krông Ana 402.000 cây giống; Ea H'leo 382.000 cây giống,...

- Về cơ cấu giống cà phê: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên đã nghiên cứu, lai tạo, tuyển chọn 9 dòng cà phê vối, gồm: TR4, TR5, TR6, TR7, TR8, TR9, TR11, TR12, TR13. Đây là những dòng cà phê mới đạt

năng suất cao từ 4,2- 7 tấn cà phê nhân/ha, chất lượng tốt, có cỡ hạt lớn đạt loại 1 trên 65%, kháng cao với bệnh gỉ sắt, tăng khả năng cạnh tranh mặt hàng xuất khẩu cà phê trên thị trường thế giới, trong đó có 4 dòng cà phê với chín muộn: TR9, TR11, TR12, TR13 nhằm chuyển dần thời gian thu hoạch cà phê vào đúng mùa khô không những thuận lợi trong việc thu hoạch, bảo đảm chất lượng cà phê không bị hư hỏng do mưa trong quá trình phơi sấy mà còn giảm được lượng nước tưới cho cây cà phê trong mùa khô. Xây dựng vườn sản xuất hạt giống cà phê với bằng các dòng vô tính chọn lọc, mỗi năm sản xuất, cung cấp từ 5-7 tấn hạt giống lai đa dòng TRS1.

- Về sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận: Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hiện có 04 loại hình cà phê chứng nhận phổ biến gồm: 4C (bộ nguyên tắc chung cho cộng đồng cà phê), UTZ Certified, RFA (Rừng nhiệt đới) và FLO (Thương mại công bằng), với tổng diện tích cà phê được áp dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận là 45.674,44 ha, chiếm khoảng 22,12% diện tích cà phê toàn tỉnh. Trong đó, *Chứng nhận UTZ* với tổng số nông hộ tham gia là 11.296 nông hộ, diện tích là 13.713,24 ha và sản lượng 49.979,63 tấn; *Chứng nhận 4C* với tổng diện tích là 26.091 ha, sản lượng 94.357 tấn với 18.450 nông hộ tham gia; *Chứng nhận RFA*: với diện tích 5.123 ha và 2.771 nông hộ tham gia với tổng sản lượng đăng ký 12.719 tấn; *Chứng nhận FLO (Fairtrade)*: tổng diện tích 747,2 ha; 447 nông hộ tham gia với tổng sản lượng đăng ký 3.255,9 tấn.

- Mô hình trồng xen trong vườn cà phê: Trong điều kiện sản xuất như hiện nay, việc trồng xen trong vườn cà phê với mật độ phù hợp đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác, giúp sản xuất mang tính bền vững. Việc trồng xen cây ăn quả trong vườn cà phê ngoài việc được thu sản phẩm trái cây còn có tác dụng cân bằng hệ sinh thái, làm cây che bóng, chắn gió, hạn chế tình trạng bốc hơi nước trong mùa khô. Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của vườn cây theo hướng sản xuất bền vững.

+ Theo thống kê của các huyện, thị xã, thành phố, các mô hình trồng xen sầu riêng, bơ, hồ tiêu, điều,... trong vườn cà phê tái canh hiện nay đang được các hộ dân áp dụng. Đến nay tổng diện tích trồng xen trong vườn cà phê là 75.742ha/209.955 ha, chiếm 36,08%, trong đó diện tích trồng xen cà phê với các loại cây trồng như sau: hồ tiêu là 19.787 ha, sầu riêng là 4.993 ha, bơ là 10.397 ha, điều là 278 ha và các loại cây trồng khác là 3.747 ha. Với hiệu quả kinh tế cao, thu nhập tăng thêm khoảng 50 triệu - 500 triệu đồng/ha, mang lại thu nhập ổn định và rải đều trong năm giúp cho nông dân có điều kiện đầu tư lại vào vườn cây và phát triển kinh tế.

- Về hệ thống thủy lợi phục vụ cho cây cà phê: Cây cà phê có nhu cầu tưới rất lớn để đảm bảo thâm canh và sản xuất bền vững. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 785 công trình thủy lợi (gồm 610 hồ chứa, 118 đập dâng, 57 trạm bơm). Tổng chiều dài Kênh mương 2.427,73 km, đã kiên cố hóa được 1.593,63 km kênh mương các loại.

+ Diện tích cà phê hiện có của tỉnh là 209.955 ha, trong đó diện tích tưới được hỗ trợ tiên, dịch vụ sử dụng giá sản phẩm công ích thủy lợi năm 2021 được tưới từ công trình thủy lợi 37.204 ha; diện tích được tưới từ các hồ chứa của các công ty cà phê, công an, bộ đội, sông suối, ao hồ do tạo nguồn và nước ngầm là 132.451 ha. Ngoài ra toàn tỉnh có 40.300 ha diện tích cà phê được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+ Việc không chủ động nguồn nước tưới cho cà phê đã làm cho sản xuất cà phê thiếu tính bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu đã và đang xảy ra làm gia tăng tình trạng suy thoái nguồn nước, dẫn đến nguy cơ thiếu nước tưới cho nông nghiệp, đặc biệt là cây cà phê. Để góp phần đảm bảo cho sản xuất cà phê Đắk Lắk mang tính bền vững thì việc đầu tư xây dựng hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ tưới cho cà phê trong thời gian tới hết sức cấp thiết.

- Tình hình phát triển kinh tế tập thể: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 39/226 Tổ hợp tác và 52/384 Hợp tác xã nông nghiệp trong lĩnh vực sản xuất cà phê. Trong đó có khoảng 31/52 HTX cà phê có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp và 05 HTX có sản phẩm được chứng nhận OCOP. Hợp tác xã sản xuất cà phê hiện nay hoạt động mang lại hiệu quả khá cao phù hợp với điều kiện sản xuất cà phê của tỉnh Đắk Lắk và là xu hướng phát triển tất yếu trong quá trình hội nhập quốc tế nhằm liên kết các hộ nông dân trồng cà phê và tổ chức lại sản xuất theo hướng bền vững có chứng nhận, tích cực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, liên kết với các doanh nghiệp,... góp phần tạo ra sản phẩm cà phê có chất lượng và giá trị kinh tế cao trên thị trường.

## **2. Tình hình chế biến:**

Niên vụ cà phê 2020 - 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID - 19, nhiều hoạt động xúc tiến thương mại bị đình hoãn đã ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động tiêu thụ của các cơ sở chế biến cà phê. Một số cơ sở chế biến tạm ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do giãn cách xã hội ở trong và nhiều tỉnh/thành khác nên không tiêu thụ được sản phẩm.

- Trên địa bàn tỉnh hoạt động chế biến cà phê chủ yếu là chế biến ướt và chế biến khô, công nghệ chế biến cà phê nhân theo công nghệ khô dùng để chế biến cà phê Robusta (chế biến khô đơn giản), công nghệ chế biến ướt dùng để chế biến cà phê nhân từ nguyên liệu cà phê tươi (chế biến ướt tạp chất và quả xanh non được loại ngay từ đầu, chất lượng tốt và đồng đều). Tuy nhiên, đa phần các cơ sở chế biến cà phê hiện nay hoạt động với quy mô nhỏ, chế biến khô với trang thiết bị máy móc đơn giản (01 máy rang, 01 máy xay, 01 máy đóng gói), chỉ có một số cơ sở đầu tư với quy mô và công suất lớn, sử dụng máy móc hiện đại như: Công ty Cổ phần cà phê Trung Nguyên, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thái, Công ty TNHH Mehycos, Công ty TNHH cà phê Trường Giang,....

- Đắk Lắk hiện có 220 cơ sở chế biến cà phê, trong đó có 215 cơ sở chế biến cà phê bột, cà phê hạt rang và 05 cơ sở chế biến cà phê hòa tan với số lượng cà phê chế biến trong 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 369.390 tấn, cụ thể như sau:

+ Cà phê nhân ước đạt 341.000 tấn/430.000 tấn kế hoạch. Đạt 79,3% so với kế hoạch năm và đạt 100,6% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Cà phê bột đạt ước đạt 20.244 tấn/ 30.000 tấn kế hoạch, đạt 67,5% so với kế hoạch năm và đạt 104,6% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Cà phê hòa tan ước đạt 8.146 tấn/ 9.500 tấn kế hoạch, đạt 85,7 % so với kế hoạch năm và đạt 108,6% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hiện nay đa phần các cơ sở chế biến cà phê nguyên chất theo hướng hữu cơ, cà phê sạch theo nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế và khó khăn nhất định như: Cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thiết bị và công nghệ của các doanh nghiệp lạc hậu, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, hàng hoá chưa đa dạng, do vậy sức cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế.

### **3. Tình hình cho vay đối với lĩnh vực cà phê:**

Theo Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk, doanh số cho vay (*bao gồm trồng mới, chăm sóc, thu mua, xuất khẩu*) cà phê Niên vụ 2020 - 2021 bình quân đạt 16.997 tỷ đồng, cao hơn doanh số bình quân niên vụ 2019 - 2020 khoảng 2.997 tỷ đồng.

- Dư nợ cho vay cà phê bình quân Niên vụ 2020 - 2021 đạt 21.398 tỷ đồng, tăng 3,73% so với Niên vụ 2019 - 2020, thời điểm cao nhất dư nợ đạt 22.356 tỷ đồng, thời điểm thấp nhất dư nợ đạt 20.178 tỷ đồng. Trong đó, dư nợ bình quân cho vay trồng trọt đạt 14.138 tỷ; thu mua, tiêu thụ, xuất khẩu đạt 6.363 tỷ đồng; chế biến, bảo quản đạt 897 tỷ đồng. Vào chính vụ (từ tháng 01- tháng 5) dư nợ cho vay thu mua, xuất khẩu cà phê đạt mức cao trên 7.200 tỷ đồng.

+ Đến tháng 9/2021, dư nợ cho vay cà phê đạt 21.062 tỷ đồng, chiếm 18,83% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn tỉnh, với 123.574 khách hàng còn dư nợ. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 14.249 tỷ đồng (chiếm 67,65 % dư nợ cho vay cà phê), cho vay trung hạn đạt 6.814 tỷ đồng (chiếm 32,35% dư nợ cho vay cà phê).

- Dự kiến kế hoạch cho vay Niên vụ cà phê 2021 - 2022: Dư nợ cho vay cà phê bình quân khoảng 22.470 tỷ đồng, tăng khoảng 5% so với Niên vụ 2020 - 2021. Riêng lĩnh vực cho vay thu mua, xuất khẩu cà phê Niên vụ 2021 - 2022, dư nợ cho vay bình quân dự kiến tăng khoảng 6.900 tỷ đồng, tăng 8,45% so với Niên vụ trước. Đồng thời, các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn cam kết đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn hợp lý cho hoạt động sản xuất và kinh doanh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## **II. TÌNH HÌNH KINH DOANH, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ NIÊN VỤ 2020 - 2021:**

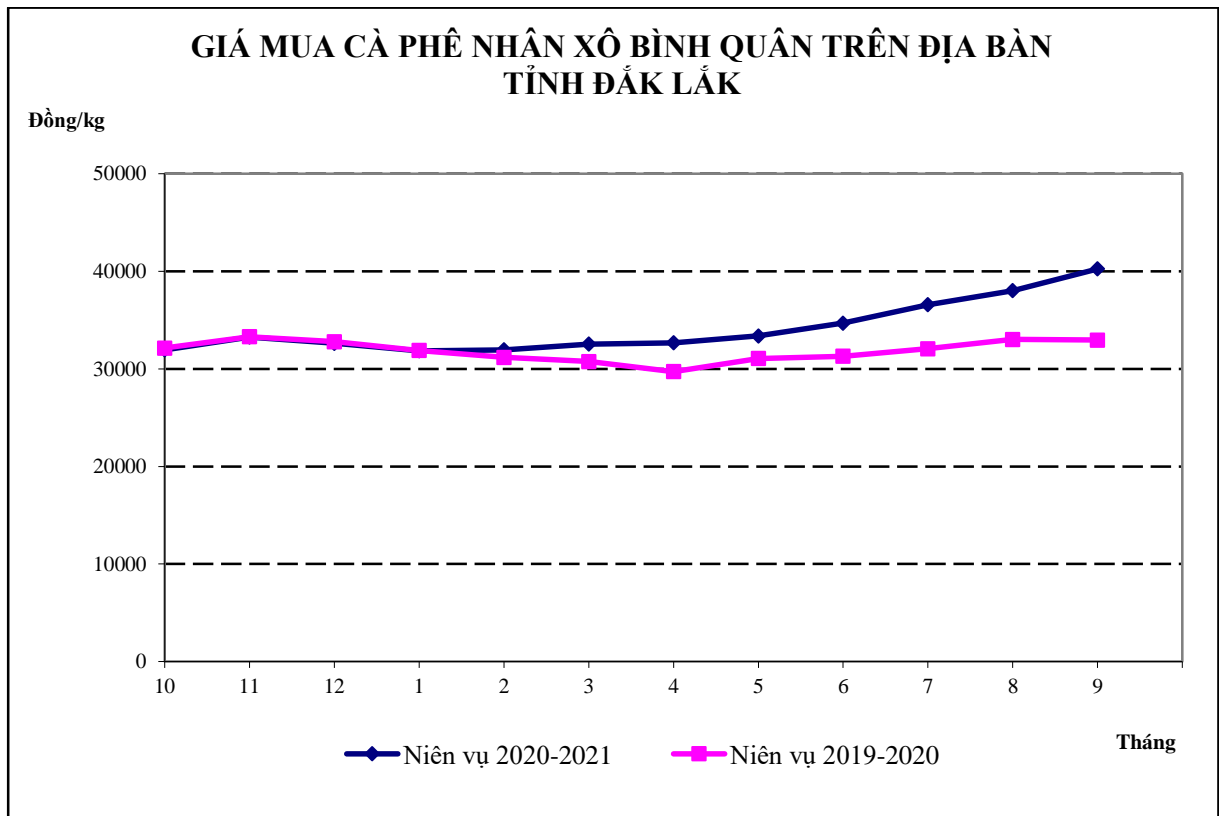
Tình hình kinh doanh, xuất khẩu cà phê tỉnh Đắk Lắk Niên vụ 2020 - 2021 gặp nhiều bất lợi do ảnh hưởng từ diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu cà phê của tỉnh lại có sự tăng trưởng nhẹ so với tình hình chung cả nước và đạt được kết quả như sau:

## 1. Giá cà phê:

### 1.1 Giá mua cà phê:

Giá cà phê nhân xô bình quân trên địa bàn tỉnh trong Niên vụ 2020 - 2021 là 34.151 đồng/kg (tăng 7,2% so với giá bình quân Niên vụ 2019-2020 là 31.847 đồng/kg). Thời điểm giá mua bình quân cao nhất là tháng 9/2021 đạt trung bình 40.254 đồng/kg, ngày có giá mua cao nhất 41.000 đồng/kg (ngày 18/9/2021); Tháng 01/2021 có giá mua trung bình thấp nhất chỉ ở mức 31.860 đồng/kg, giá mua thấp nhất trong Niên vụ là 31.100 đồng/kg (ngày 14/10/2020).

*Biểu đồ giá mua cà phê nhân xô bình quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*



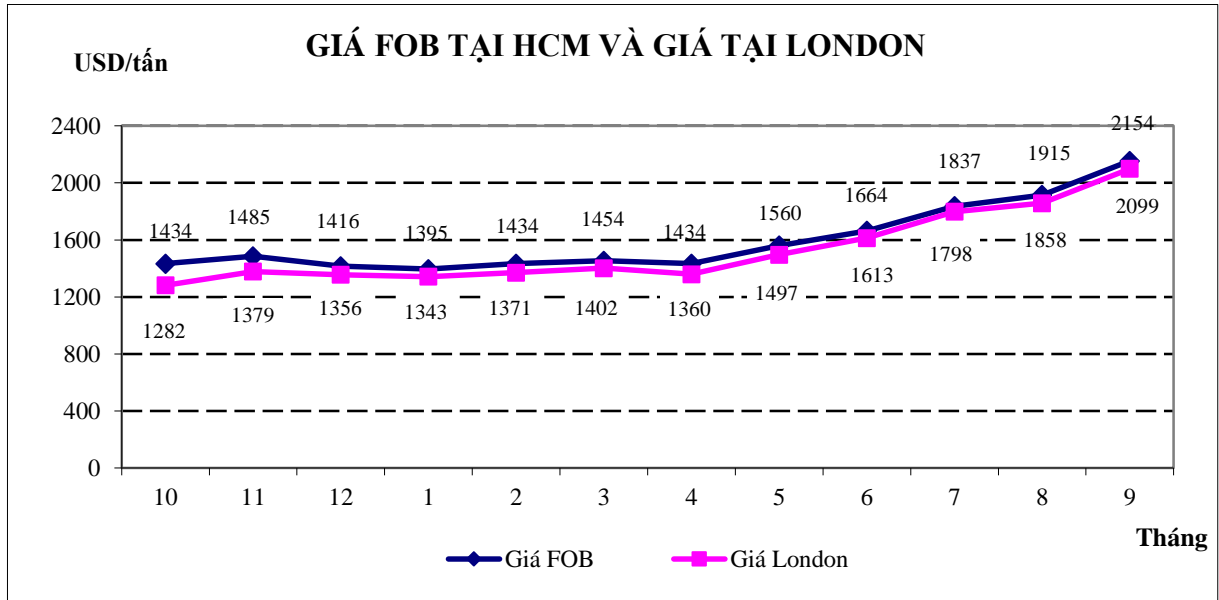
*(Nguồn: Sở Công Thương)*

### 1.2 Giá xuất khẩu:

- Giá cà phê Robusta trên thị trường London trong Niên vụ 2020 - 2021 bình quân là 1.530 USD/tấn, tăng 18,2% so với giá trung bình của Niên vụ 2019 - 2020 là 1.294 USD/tấn. Mức giá chào mua trên thị trường London tăng dần ở những tháng cuối niên vụ do nguồn cung hạn chế, tình hình dịch bệnh covid -19 vẫn đang diễn biến phức tạp với các biến chủng mới khiến đà phục hồi của các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU chững lại. Giá tăng cũng có nguyên nhân một phần do giá cước phí vận tải biển cao.

- Trong niên vụ 2020 - 2021 giá FOB tại thành phố Hồ Chí Minh đạt bình quân 1.599 USD/tấn, tăng 14,5% so với Niên vụ 2019-2020 và có giá cao hơn với mức giá bình quân tại London là 69 USD/tấn.

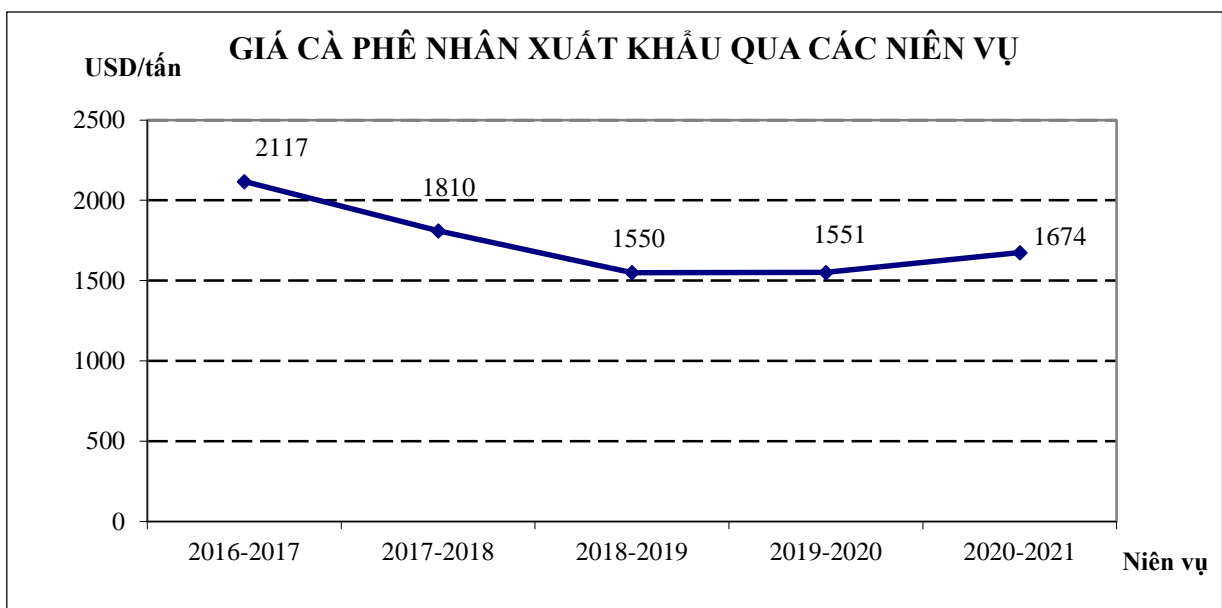
Biểu đồ: giá cà phê trên thị trường London và giá FOB Niên vụ 2020-2021



(Nguồn: Sở Công Thương)

- Giá xuất khẩu cà phê nhân bình quân của các doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk trong Niên vụ cà phê 2020 - 2021 đạt 1.674 USD/tấn, tăng 123 USD/tấn so với Niên vụ trước.

Biểu đồ: Giá xuất khẩu cà phê nhân bình quân qua các Niên vụ gần đây.



(Nguồn: Sở Công Thương)

## 2. Tình hình xuất khẩu:

### 2.1 Số lượng và kim ngạch xuất khẩu:

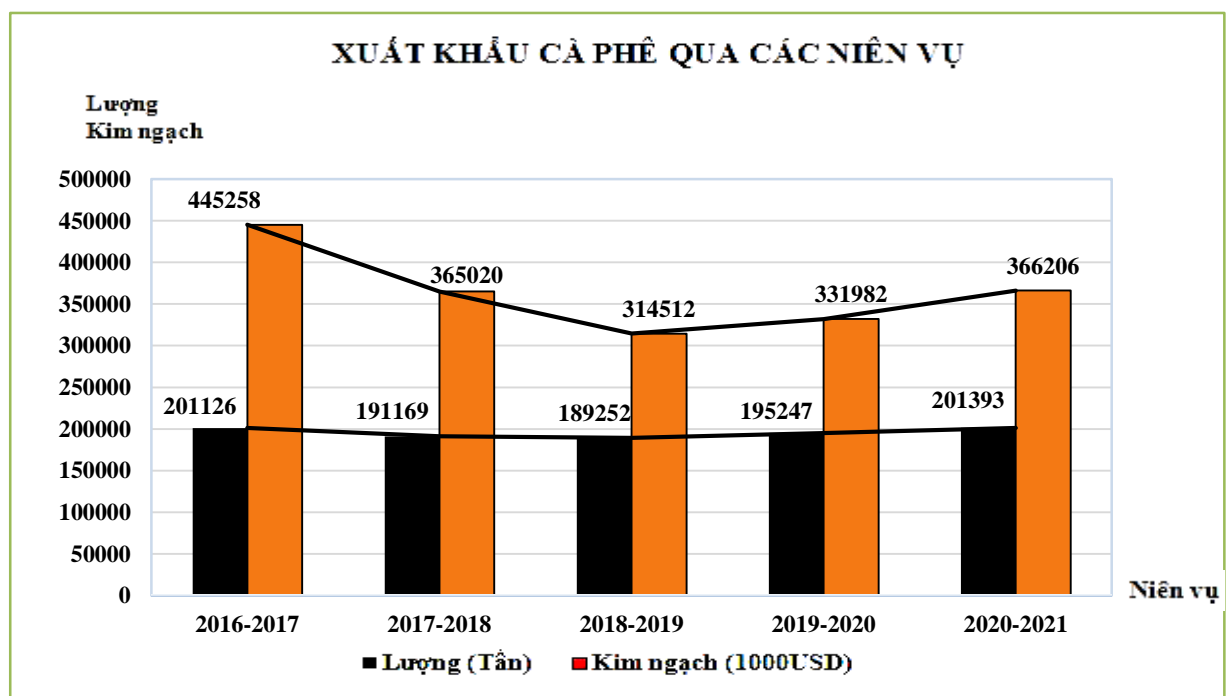
Theo số liệu thống kê của Tổng Cục hải quan Việt Nam, Niên vụ 2020 - 2021 cả nước xuất khẩu cà phê đạt 1,498 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,813 tỷ USD, giảm 8,65% về lượng và giảm 1% về giá trị so với niên vụ trước.

Niên vụ cà phê 2020 - 2021, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk xuất khẩu cà phê đạt 201.393 tấn, tăng 6.146 tấn so với Niên vụ 2019 - 2020 (tăng 3,1%), chiếm tỷ trọng 13,4% so với cả nước; kim ngạch xuất khẩu đạt 366,206 triệu USD, tăng 34,224 triệu USD so với Niên vụ trước (tăng 10,3%), chiếm tỷ trọng 13% so với cả nước. Nếu so với Niên vụ 2019 - 2020, lượng cà phê xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu đều tăng (Niên vụ cà phê 2019 - 2020, số lượng cà phê xuất khẩu chiếm tỷ trọng 11,9% và kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng 11,7% so với cả nước). Trong đó:

- Xuất khẩu cà phê nhân đạt 192.512 tấn, kim ngạch đạt 318,188 triệu USD (so với Niên vụ 2019 - 2020 tăng 2,6% về số lượng và tăng 9,3% về kim ngạch).

- Xuất khẩu cà phê hòa tan đạt 8.881 tấn, chiếm tỷ lệ 4,4% số lượng cà phê xuất khẩu; kim ngạch xuất khẩu đạt 48,018 triệu USD, chiếm tỷ lệ 13,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của tỉnh. So với Niên vụ cà phê 2019 - 2020 số lượng cà phê hòa tan xuất khẩu tăng 1.193 tấn, kim ngạch xuất khẩu tăng 7,015 triệu USD. Nhìn chung xuất khẩu cà phê trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn là cà phê nhân, cà phê hòa tan các Niên vụ gần đây số lượng và kim ngạch xuất khẩu tăng nhưng vẫn chiếm tỉ lệ còn thấp trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Các dạng cà phê chế biến khác như cà phê rang, cà phê bột... vẫn chưa xuất khẩu được nhiều.

*Biểu đồ: xuất khẩu cà phê của tỉnh Đắk Lắk trong các Niên vụ gần đây*



*Nguồn: Sở Công thương*



## 2.2 Thị trường xuất khẩu:

Trong Niên vụ 2020 - 2021, cà phê Đắk Lắk xuất khẩu đến 60 thị trường (tăng 5 thị trường so với niên vụ 2019 - 2020), trong đó thị trường Nhật Bản tiếp tục là thị trường lớn nhất của cà phê Đắk Lắk với kim ngạch 47,385 triệu USD (tăng 1,04% về kim ngạch so với Niên vụ trước), tiếp sau là thị trường Đức với kim ngạch 35,919 triệu USD (tăng 12,5% so với Niên vụ trước)... Có 33 thị trường đạt kim ngạch trên 01 triệu USD, số thị trường đạt kim ngạch trên 10 triệu USD là 12 thị trường, tăng 04 thị trường so với niên vụ trước. *(Chi tiết tại Phụ lục III)*

Đối với cà phê hòa tan, hiện nay mới chỉ xuất khẩu đến 12 thị trường, trong đó Indonesia và Israel là 02 thị trường lớn nhất với kim ngạch lần lượt đạt 10,745 triệu USD và 9,146 triệu USD.

Nhìn chung cà phê Đắk Lắk vẫn tập trung xuất khẩu sang các thị trường truyền thống lâu nay như Đức, Thụy sỹ, Nhật Bản, Italia, Mỹ,... Với diễn biến của dịch COVID-19 trên toàn thế giới nhưng cà phê lại được xếp vào mặt hàng thiết yếu ở các nước phương Tây vì vậy việc xuất khẩu cà phê của tỉnh vẫn được duy trì ổn định và có sự tăng trưởng khá như tại thị trường Nhật Bản, Đức, Thụy Sĩ...

Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) bắt đầu có hiệu lực từ tháng 8/2020, mặt hàng cà phê đã được hưởng thuế suất 0% từ trước đó do vậy trong thời gian tới Hiệp định EVFTA sẽ tạo nhiều cơ hội hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu cà phê của tỉnh.

### *Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất Niên vụ 2020-2021*

| STT | Thị trường  | Niên vụ 2020-2021 |                       |
|-----|-------------|-------------------|-----------------------|
|     |             | Số lượng (Tấn)    | Kim ngạch (1.000 USD) |
| 1   | Nhật Bản    | 27.966            | 47.385                |
| 2   | Đức         | 21.184            | 35.919                |
| 3   | Thụy Sỹ     | 18.180            | 31.477                |
| 4   | Italia      | 16.077            | 28.544                |
| 5   | Hàn Quốc    | 13.217            | 21.566                |
| 6   | Tây Ban Nha | 9.470             | 15.092                |
| 7   | Nga         | 8.571             | 14.167                |
| 8   | Malaysia    | 7.179             | 15.651                |
| 9   | Indonesia   | 6.387             | 17.095                |
| 10  | Bỉ          | 6.332             | 10.318                |

|                  |                |                |
|------------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>137.563</b> | <b>237.214</b> |
|------------------|----------------|----------------|

*Nguồn: Sở Công thương*

### **III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CÀ PHÊ:**

#### **1. Thông tin chung:**

Chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuật” sử dụng cho cà phê Robusta được mở rộng phạm vi bảo hộ tại Quyết định số 939/QĐ-SHTT ngày 05/4/2021 của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cho 04 dạng sản phẩm cà phê Robusta, bao gồm cà phê nhân, cà phê hạt rang, cà phê bột, cà phê hòa tan nguyên chất.

- Chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuật” cho cà phê nhân được cấp cho các tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trực tiếp sản xuất hoặc hợp tác liên kết sản xuất trên các huyện Ea H’Leo, Krông Búk, thị xã Buôn Hồ, Krông Pắc, Krông Ana, Cư Kuin, Cư M’gar, Krông Năng, Buôn Đôn và thành phố Buôn Ma Thuật.

- Chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuật” cho cà phê hạt rang, cà phê bột, cà phê hòa tan nguyên chất được cấp cho các tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### **2. Cấp quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý:**

- Trong năm 2021, Sở Khoa học và Công nghệ đã gia hạn quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật cho 08 doanh nghiệp, bao gồm: Công ty TNHH MTV cà phê Phước An, Công ty TNHH MTV cà phê ca cao Tháng 10, Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk, Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Hồ, Công ty TNHH MTV XNK 2/9 Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV cà phê 15, Công ty TNHH MTV cà phê Thắng Lợi. Lũy kế đến năm 2021, có 12 công ty, hợp tác xã được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật với tổng diện tích 13.594,1 ha, sản lượng đăng ký 44.605.37 tấn/năm và sự tham gia sản xuất của 8.979 nông hộ.

- Cà phê rang xay có sử dụng Logo Chỉ dẫn địa lý: Nhằm tăng cường hệ thống nhận diện thương hiệu cà phê “Buôn Ma Thuật” trên sản phẩm cà phê rang xay, Hiệp hội thành lập ra Chi hội nhà rang xay cà phê Buôn Ma Thuật và cấp quyền sử dụng Logo chỉ dẫn địa lý rang xay. Các đơn vị được cấp quyền sử dụng Logo chỉ dẫn địa lý rang xay phải đảm bảo nguyên liệu đầu vào được mua của các đơn vị được trao quyền chỉ dẫn địa lý cà phê nhân. Trong năm 2020 có khoảng **90 tấn** cà phê rang xay mang thương hiệu chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật được thương mại trên thị trường nội địa, với giá trị tăng thêm khoảng 3 - 5%.

#### **3. Tổ chức cuộc thi Cà phê đặc sản Việt Nam năm 2021:**

- Cuộc thi cà phê đặc sản Việt Nam 2021 có 41 đơn vị đăng ký dự thi với 74 mẫu dự thi: trong đó có 45 mẫu Robusta và 29 mẫu Arabica. Kết quả có 48 mẫu đạt “Đặc sản” (*Số điểm  $\geq 80/100$  điểm theo tiêu chuẩn SCA*). Trong 48 mẫu dự thi đạt “đặc sản” thì có 20 mẫu đủ điều kiện tham gia vòng chung kết để tranh Top 1, 2 và 3.

- Riêng Cà phê Robusta thuộc khu vực chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuật có 11 mẫu đạt đặc sản và 02 mẫu có điểm số lọt vào Top 3 Robusta.

#### **4. Đăng ký bảo hộ quốc tế thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột:**

- Hiện nay UBND tỉnh Đắk Lắk đã được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận bảo hộ chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột tại Quyết định số 939/QĐ-SHTT ngày 05/4/202 về mở rộng phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột sang các dạng sản phẩm cà phê khác, bao gồm: cà phê nhân Robusta, cà phê hạt rang, cà phê bột, cà phê hòa tan nguyên chất.

- Ngoài ra, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục phối hợp Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột hoàn thiện hồ sơ để bảo hộ chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột tại thị trường Nhật bản, EU. Chuẩn bị hồ sơ gia hạn bảo hộ tại các quốc gia Trung Quốc, Singapore, Nga.

#### **IV. TÌNH HÌNH XÚC TIẾN KÊU GỌI ĐẦU TƯ:**

Hiện nay, UBND tỉnh tăng cường công tác xúc tiến, thu hút, mời gọi các nhà đầu tư lớn, có kinh nghiệm, đã và đang đầu tư các dự án chế biến cà phê chuyên sâu (chế biến tinh) tại Việt Nam đầu tư tại địa phương. Đồng thời chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án, từ đó tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương, xây dựng Đắk Lắk từng bước trở thành điểm đến hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tính riêng trong lĩnh vực chế biến cà phê, đến nay trên địa bàn tỉnh hiện có 20 dự án đầu tư chế biến cà phê cụ thể:

**1. Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài:** Có 04 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành chế biến cà phê gồm: (1) Dự án Liên doanh chế biến cà phê nhân xuất khẩu DakMan - Buôn Ma Thuột của Công ty TNHH Dakman Việt Nam, (2) Dự án Nhà máy chế biến cà phê, hạt điều, hồ tiêu và các loại nông sản khác của Công ty TNHH Olam, (3) Dự án Chế biến xuất khẩu cà phê nhân của Công ty TNHH Cà phê Hà Lan Việt Nam, (4) Dự án Nhà máy chế biến cà phê hòa tan “Cà phê Ngon” của Công ty TNHH Cà phê Ngon.

**2. Dự án đầu tư trong nước:** Có 16 dự án đầu tư chế biến cà phê, trong đó một số dự án tiêu biểu đi vào hoạt động đạt hiệu quả như: Dự án nhà máy chế biến cà phê hòa tan của Công ty cà phê An Thái tại Khu công nghiệp Hòa Phú, Dự án Nhà máy chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu, cà phê bột của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Intimex tại Cụm Công nghiệp Tân An, Nhà máy cà phê Trung Nguyên Legend tại Cụm công nghiệp Tân An,...

#### **V. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NIÊN VỤ CÀ PHÊ 2020 - 2021:**

##### **1. Đánh giá chung:**

Niên vụ cà phê 2020 - 2021 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch COVID - 19 trên toàn cầu khiến giá cả các mặt hàng nông sản xuống thấp, biến đổi khí hậu toàn cầu, thời tiết thay đổi thất thường đã tác động đến sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành cà phê nói riêng.

Hiện nay, công tác quản lý và sử dụng Chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột ngày càng được các tổ chức, cá nhân quan tâm. Chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột đã được mở rộng cho 04 dòng sản phẩm cà phê nhân, cà phê hạt rang, cà phê bột, cà phê hòa tan nguyên chất. Đây là nỗ lực lớn của tỉnh nhằm đưa được sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột đến người tiêu dùng cuối cùng. Chất lượng cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột ngày càng được khẳng định thông qua Cuộc thi cà phê cà phê đặc sản Việt Nam năm 2021.

Công tác xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường đã được quan tâm chú trọng, đã xây dựng được thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột gây ấn tượng với bạn bè trong nước và quốc tế, giúp cho việc quảng bá thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột, cà phê Việt Nam ra thị trường thế giới.

Chất lượng cà phê xuất khẩu đã được doanh nghiệp quan tâm, đảm bảo được yêu cầu chất lượng cà phê cho xuất khẩu. Xuất khẩu cà phê hòa tan vẫn chiếm tỷ lệ rất nhỏ và chưa đem lại nhiều giá trị gia tăng cho ngành cà phê Đắk Lắk.

Ngoài ra để nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh mặt hàng cà phê của tỉnh, cả người sản xuất và doanh nghiệp cà phê đã đầu tư vốn để chăm sóc, tái canh diện tích cà phê già cỗi cho năng suất thấp, đầu tư máy móc thiết bị chế biến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê trên thị trường.

## **2. Một số khó khăn tồn tại:**

Niên vụ cà phê 2020 - 2021 còn một số tồn tại, khó khăn sau:

- Diễn biến thời tiết ngày càng phức tạp, trái quy luật, nắng nóng, khô hạn, mưa bão, lũ lụt ngày càng bất thường, tình trạng sâu bệnh hại có chiều hướng gia tăng cả về chủng loại và cấp độ.

- Sự suy giảm diện tích đất canh tác do đô thị hóa, cùng với suy thoái về chất lượng đất, xói mòn, rửa trôi, bạc màu ngày càng phổ biến. Hệ thống sản xuất cà phê vẫn tiềm ẩn yếu tố kém bền vững do tình trạng sử dụng lãng phí và chưa hợp lý các nguồn tài nguyên, vật tư đầu vào,...

- Hình thức tổ chức sản xuất cà phê hiện nay của tỉnh chủ yếu là sản xuất nông hộ, quy mô diện tích nhỏ, manh mún. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất ngày càng xuống cấp và chưa đồng bộ, vẫn đề thiếu sân phơi, nhà kho, thiết bị chế biến, thiếu nhân công nhất là lao động thu hái, chế biến cà phê khi vào vụ thu hoạch,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng sản phẩm.

- Hiện nay giá một số loại cây ăn như quả sầu riêng ở mức cao nên người dân có khuynh hướng trồng xen và cải tạo dần mà không tái canh toàn bộ diện tích cà phê dẫn đến khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng hoặc chặt bỏ cây cà phê chuyển sang trồng cây ăn quả. Biến động giá cà phê, vật tư đầu vào các loại, chi phí vận chuyển liên tục tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của người sản xuất cà phê.

- Cà phê nhân có chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột đã có mặt trên thị trường trong nước nhưng số lượng tiêu thụ còn ít. Hoạt động quảng bá, xúc tiến thương

mại các sản phẩm cà phê nói chung và cà phê Buôn Ma Thuật còn hạn chế, chưa có giải pháp cụ thể cho đẩy mạnh xúc tiến thương mại cà phê có chỉ dẫn địa lý cũng như các loại cà phê bền vững có chứng nhận nhằm đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu cà phê ra thị trường thế giới.

- Sản phẩm cà phê được chế biến theo công nghệ ướt, chế biến sâu còn nhiều hạn chế do vậy giá cà phê nhân xuất khẩu cũng như giá trị gia tăng thấp, ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân. Công tác thu hút, mời gọi các dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh đã được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng nhưng chưa đồng bộ. Các nhà đầu tư chủ yếu quan tâm đến chế biến thô, giá trị thấp, chưa mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho địa phương cũng như tăng thu nhập cho người nông dân. Việc triển khai chính sách đối với ngành cà phê vẫn còn nhiều bất cập, thiếu thực tiễn, chưa đầy đủ và đồng bộ, dẫn đến khó khăn cho cả doanh nghiệp và người nông dân.

- Thiếu sự gắn kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu; nhiều doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu cà phê trên địa bàn chưa quan tâm đến phát triển vùng nguyên liệu.

## **B. KẾ HOẠCH NIÊN VỤ CÀ PHÊ 2021 - 2022:**

### **I. TÌNH HÌNH CÀ PHÊ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM:**

#### **1. Tình hình cà phê Thế giới:**

- Trong báo cáo mới đây của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), cơ quan này dự báo sản lượng cà phê thế giới vụ 2021 - 2022 dự tính giảm 11 triệu bao so với vụ trước xuống còn 164,8 triệu bao, nguyên nhân chính được cho là bởi sự sụt giảm sản lượng tại Brazil khi cây cà phê Arabica bước vào năm cuối của chu kỳ sản xuất hai năm một lần và thời tiết không thuận lợi. Sản lượng thấp kéo theo tồn kho toàn cầu dự kiến giảm 7,9 triệu bao xuống còn 32 triệu bao. Sản lượng xuất khẩu cà phê nhân dự kiến giảm 4,8 triệu bao xuống còn 115,5 triệu bao do lượng xuất khẩu thấp hơn từ Brazil không thể bù trừ cho lượng xuất khẩu cao hơn từ Việt Nam. Lượng tiêu thụ toàn cầu tăng 1,8 triệu bao lên 165 triệu bao, với lượng tăng cao nhất tại khu vực EU, Mỹ và Brazil.

- Sản lượng cà phê Arabica tại Brazil dự tính giảm 14,7 triệu bao xuống 35 triệu bao so với cùng kỳ năm trước do nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân chính là do vùng trồng chủ lực đang vào vụ mất mùa, dẫn đến giảm sản lượng vụ mùa tới. Thêm vào đó, các yếu tố thời tiết như bão, nhiệt độ cao tại các vùng trồng chủ lực làm ảnh hưởng đến sự ra hoa, kết trái và quá trình phát triển của cây. Cũng có báo cáo cho rằng, người trồng cà phê cắt tỉa cây với tỷ lệ nhiều hơn mức trung bình sau vụ mùa kỷ lục năm ngoái cũng là nguyên nhân khiến sản lượng giảm.

- Sản lượng cà phê Arabica của Colombia dự tính sẽ trượt nhẹ 200.000 bao xuống 14,1 triệu bao dù cho sản lượng đầu ra vẫn ổn định nhờ thời tiết thuận lợi. FEDECAFE cho biết gần 85% vùng cà phê hiện đang được trồng giống chống bệnh rỉ sắt lá, so với 35% vụ 2008/2009, vào vụ này thời tiết bất lợi làm cho bệnh rỉ sắt là phát triển mạnh, làm giảm 1/3 sản lượng. Kể từ đó, sản lượng đã tăng

30% phần lớn do chương trình đổi mới và thay thế cây chất lượng thấp bằng cây giống chống bệnh. Chương trình này cũng làm giảm lượng tuổi trung bình cà phê từ 15 xuống 6,9 năm, tăng sản lượng nhiều hơn. Lượng xuất khẩu giảm 100.000 bao xuống còn 12,4 triệu bao.

- Tổng sản lượng cho Trung Mỹ và Mexico dự tính giảm nhẹ 400.000 bao xuống 17,4 triệu bao do lượng tăng nhẹ ở Guatemala, Nicaragua và Mexico được bù đắp bởi lượng giảm tại Honduras, với dự tính giảm 700.000 bao xuống 5,5 triệu. Honduras là vùng sản xuất chính ở khu vực, chiếm khoảng một phần ba sản lượng.

- Sản lượng tại Ấn Độ dự tính tăng 300.000 bao lên 5,4 triệu bao phần lớn là Robusta được trồng tại Karnataka, vùng sản xuất cà phê lớn nhất của nước này. Cà phê Arabica dự tính giảm vì đang vào vụ mất mùa. Lượng cà phê nhân xuất khẩu dự kiến không đổi ở mức 3,7 triệu bao.

- Sản lượng cà phê Indonesia dự tính trượt nhẹ 100.000 bao xuống còn 10,6 triệu bao, với hầu hết lượng giảm là Robusta. Sản lượng Robusta dự tính khoảng 9,4 triệu bao với điều kiện thời tiết thuận lợi tại khu vực trồng phía bắc Sumatra và Java. Mưa lớn xảy ra tại bắc Sumatra, nơi trồng 60% Arabica, được cho là sẽ làm giảm sản lượng, với lượng giảm khoảng 1,3 triệu bao. Trữ lượng giảm một nửa xuống chỉ còn 900.000 bao để duy trì lượng tiêu dùng đang tăng và lượng xuất khẩu mạnh.

- Lượng nhập khẩu của Liên minh châu Âu (EU) được dự báo giảm 2,5 triệu bao xuống 42,5 triệu bao và chiếm gần 40% lượng cà phê hạt nhập khẩu của thế giới. Các nhà cung cấp hàng đầu bao gồm Brazil (34%), Việt Nam (24%), Honduras (8%) và Colombia (6%). Trữ lượng cuối kỳ dự kiến sẽ giảm 2,1 triệu bao xuống 14,0 triệu bao để duy trì mức tăng nhẹ trong lượng tiêu thụ.

- Mỹ nhập khẩu lượng cà phê nhân lớn thứ hai và dự báo sẽ giảm 300.000 bao xuống 24,2 triệu bao. Các nhà cung cấp hàng đầu bao gồm Brazil (30%), Colombia (21%), Việt Nam (11%) và Nicaragua (5%). Trữ lượng cuối kỳ được dự báo sẽ giảm 700.000 bao xuống còn 5,7 triệu bao.

## **2. Tình hình cà phê tại Việt Nam:**

- Sản lượng cà phê Việt Nam dự tính tăng 1,8 triệu bao lên 30,8 triệu so với vụ khô hạn năm ngoái. Robusta chiếm 95% tổng sản lượng và giá Robusta có xu hướng tăng trong khoảng 12 tháng trở lại đây, vì vậy người trồng cà phê đang cố tăng sản lượng bằng cách tăng cường các đợt tưới vào các tháng khô hạn từ tháng 01 đến tháng 3. Đồng thời tiếp tục trồng xen canh cà phê với các loại cây ăn trái như bơ, sầu riêng để tăng thu nhập. Lượng cà phê nhân xuất khẩu dự tính tăng 3 triệu bao lên 26 triệu bao, lượng tồn kho giảm nhẹ.

## **II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TRONG TỈNH NIÊN VỤ 2021 - 2022:**

**1. Về sản xuất:** Dự kiến diện tích cà phê Niên vụ 2021 - 2022 khoảng 204.000 ha, tổng sản lượng ước đạt khoảng 489.606 tấn. Quan điểm của tỉnh Đắk Lắk không tăng diện tích cà phê ngoài quy hoạch, tập trung chuyển đổi diện tích

cà phê kém hiệu, giá không đảm bảo nguồn nước sang các loại cây trồng khác; tiếp tục thực hiện Kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo đúng theo tiến độ, nhằm cải tạo dần những diện tích vườn cà phê già cỗi, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

**2. Về xuất khẩu:** Dự kiến số lượng cà phê xuất khẩu cà phê Niên vụ 2021 - 2022 dự kiến đạt 230.000 tấn, cụ thể:

| <b>STT</b> | <b>Niên vụ 2021 - 2022</b> | <b>Số lượng (tấn)</b> |
|------------|----------------------------|-----------------------|
| 01         | Quý 4 năm 2021             | 50.000                |
| 02         | Quý 1 năm 2022             | 55.000                |
| 03         | Quý 2 năm 2022             | 65.000                |
| 04         | Quý 3 năm 2022             | 60.000                |
|            | <b>Tổng cộng</b>           | <b>230.000</b>        |

### **C. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ:**

#### **I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP:**

1. Để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê Niên vụ 2021 – 2022 yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh. UBND các huyện xây dựng phương án cụ thể về thu hoạch cà phê vừa để đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19 vừa đảm bảo thu hoạch đúng thời vụ.

2. Đề án Phát triển cà phê bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã kết thúc giai đoạn. Hiện nay Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt “Đề án cà phê bền vững tỉnh Đắk Lắk” trên cơ sở tích hợp của 03 đề án (Đề án rà soát, sửa đổi bổ sung Đề án Phát triển cà phê bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Đề án vùng nguyên liệu bền vững quy mô lớn 90.000 ha tại Đắk Lắk, Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030). Vì vậy đề nghị các địa phương tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình tái canh cà phê giai đoạn 2021 – 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, đảm bảo 100% diện tích tái canh được sử dụng giống tốt và áp dụng đúng quy trình tái canh đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất cà phê đặc sản của tỉnh, nhằm khai thác thêm phân khúc thị trường mới, đa dạng hóa mặt hàng, nâng cao giá trị gia tăng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường trong và ngoài nước. Định hướng vùng trồng thuận lợi, thích hợp cho sản xuất cà phê đặc sản.

4. Trên cơ sở định hướng phát triển cà phê của tỉnh, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý sản xuất cà phê bền vững: Xây dựng phần mềm quản lý và đào tạo nhân lực ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai kế hoạch, kiểm tra giám sát sản xuất cà phê bền vững; lập bản đồ số lý lịch vườn cây, cập nhật cơ sở dữ liệu hàng năm về tình hình tái canh, cải tạo giống.

5. Hỗ trợ thực hiện liên kết phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thúc đẩy tập quán canh tác bền vững trong đó có chú ý đến các vấn đề giảm thiểu mức sử dụng nước tưới, phân bón, hoá chất, cải thiện cảnh quan nông nghiệp và bảo vệ tài nguyên tự nhiên. Tổ chức tập huấn cho các nông hộ quy trình trồng xen cây hồ tiêu, cây bơ và sầu riêng trong vườn cà phê vối theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Tổ chức tuyên truyền cho nông dân nhằm nâng cao nhận thức về sản xuất cà phê bền vững, gắn với lợi ích kinh tế - xã hội – môi trường. Vận động nông dân tham gia tổ chức thành lập nhóm hộ, tổ chức nông dân, hợp tác xã ... Tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ và khuyến khích nông dân tập trung thâm canh cà phê theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP), sản xuất cà phê có chứng nhận, mã số vùng trồng từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê.

7. Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến công, cán bộ cơ sở về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến và xử lý môi trường.

8. Tăng cường xúc tiến, mời gọi các nhà đầu tư lớn, có kinh nghiệm, đã và đang đầu tư các dự án chế biến cà phê chuyên sâu (chế biến tinh) tại Việt Nam đầu tư vào tỉnh thông qua các hội nghị, hội thảo mang tầm quốc gia, quốc tế; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại tại các hội chợ, triển lãm ở trong và ngoài nước. Hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt thông tin giá cả, tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, kết nối và thúc đẩy hợp tác kinh doanh với các đối tác trong và ngoài nước. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu mới; tham gia các hội chợ chuyên ngành cà phê nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác, xuất khẩu cà phê.

9. Hỗ trợ kinh phí trong việc đăng ký bảo hộ mở rộng sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột; tiếp tục thực hiện công tác quản lý chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm; khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến của thế giới như: HACCP, ISO 22000... trong chế biến để đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

10. Thường xuyên thông tin đến doanh nghiệp các văn bản, quy định của chính phủ, bộ ngành mới ban hành về các lĩnh vực như xuất, nhập khẩu, tài chính, thuế, hải quan... Thường xuyên cập nhật thông tin từ hệ thống thương vụ Việt Nam tại các nước để nắm bắt các thay đổi trong quy định kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu của các nước do diễn biến của dịch bệnh COVID - 19, nắm bắt các nhu cầu của các địa phương tại các quốc gia trên thế giới để thông tin đến doanh nghiệp.

## **II. KIẾN NGHỊ VỚI CẤP BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG, HIỆP HỘI CÀ PHÊ - CA CAO VIỆT NAM:**

1. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các bộ, ngành Trung ương ban hành các chính sách thu hút khuyến khích đầu tư phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung, hỗ trợ nguồn kinh phí cho công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích cà phê không phù hợp, kém



hiệu quả, thiếu nguồn nước sang các loại cây trồng khác, hỗ trợ thực hiện công tác chuyển đổi số cho lĩnh vực trồng trọt.

2. Đề nghị Bộ Công Thương: Kiến nghị Chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tháo gỡ khó khăn trong hoạt động logistics do ảnh hưởng của đại dịch COVID - 19. Hàng năm hỗ trợ nguồn kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia cho tỉnh Đắk Lắk để đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm cà phê nhất là sản phẩm cà phê có Chỉ dẫn địa lý “cà phê Buôn Ma Thuột” ra thị trường thế giới. Tổ chức Hội nghị kết nối thương nhân quốc tế đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng có tiềm năng của tỉnh, trong đó có mặt hàng cà phê sang các thị trường trên thế giới.

3. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Ban hành các chính sách để hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng đại dịch COVID - 19. Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh tiếp tục ưu tiên nguồn vốn cho các doanh nghiệp vay để thu mua kịp thời cà phê trong Niên vụ 2021 - 2022, nhất là nguồn vốn vay để đầu tư tái canh cà phê, đầu tư máy móc thiết bị chế biến, hệ thống xử lý nước thải. Hỗ trợ lãi suất đối với vốn vay cho những doanh nghiệp đầu tư nhằm đổi mới trang thiết bị công nghệ.

4. Đề nghị Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam: Tiếp tục hỗ trợ Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột trong bảo hộ và phát triển thương hiệu, phát triển cà phê đặc sản Việt Nam, hỗ trợ “Cuộc thi cà phê đặc sản Việt Nam 2022”, hỗ trợ, tạo điều kiện tổ chức cuộc thi “Rang cà phê”. Xem xét trích nguồn thu phí xuất khẩu cà phê hỗ trợ cho Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột trong hoạt động tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến thương mại sản phẩm cà phê.

Trên đây là báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê Niên vụ 2020 - 2021 và kế hoạch sản xuất và tiêu thụ cà phê Niên vụ 2021 - 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk./.

**Nơi nhận :**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT, CT, KH&ĐT, TC, KH&CN;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Hiệp hội cà phê ca cao Việt Nam;
- TT. Tỉnh ủy. TT.HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, TN&MT, CT, TC, KH&ĐT, KH&CN, TT&TT;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh Đắk Lắk;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng: TH, NNMT, KT;
- Lưu: VT, NNMT (Q.10b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Giang Gry Niê Knơng**

**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÀ PHÊ NĂM 2020**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021)*

| STT              | Huyện thị xã,<br>thành phố | Diện tích<br>hiện có<br>(Ha) | Diện tích<br>cho thu<br>hoạch (Ha) | Năng suất<br>(Tạ/ha) | Sản lượng<br>(Tấn) |
|------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1                | TP. Buôn Ma Thuột          | 11.207                       | 10.546                             | 26,10                | 27.525             |
| 2                | Thị xã Buôn Hồ             | 14.978                       | 13.681                             | 26,17                | 35.808             |
| 3                | Krông Búk                  | 20.651                       | 19.744                             | 25,34                | 50.031             |
| 4                | Krông Năng                 | 23.132                       | 21.075                             | 30,32                | 63.906             |
| 5                | Cư Mgar                    | 37.766                       | 35.549                             | 25,54                | 90.783             |
| 6                | Cư Kuin                    | 11.356                       | 10.495                             | 27,05                | 28.392             |
| 7                | Ea H'leo                   | 31.600                       | 29.600                             | 26,44                | 78.272             |
| 8                | Ea Kar                     | 8.838                        | 7.874                              | 22,29                | 17.550             |
| 9                | Krông Bông                 | 8.559                        | 7.650                              | 22,18                | 16.967             |
| 10               | Buôn Đôn                   | 4.799                        | 4.440                              | 24,98                | 11.089             |
| 11               | M'Đrắk                     | 2.139                        | 1.891                              | 18,70                | 3.536              |
| 12               | Krông Pắc                  | 20.222                       | 18.965                             | 26,84                | 50.900             |
| 13               | Krông Ana                  | 9.889                        | 9.444                              | 27,16                | 25.649             |
| 14               | Lắk                        | 4.793                        | 4.018                              | 21,12                | 8.488              |
| 15               | Ea Súp                     | 26                           | 26                                 | 18,46                | 48                 |
| <b>Tổng Cộng</b> |                            | <b>209.955</b>               | <b>194.998</b>                     | <b>26,10</b>         | <b>508.944</b>     |

*(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk)*

**Phụ lục II**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN TÁI CANH CÀ PHÊ NĂM 2021**  
 (Kèm theo Báo cáo số \_\_\_\_\_ /BC-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng 12 năm 2021)

| STT              | Huyện thị xã, thành phố | Tổng diện tích Kế hoạch tái canh giai đoạn 2021-2025 (ha) | Kế hoạch tái canh năm 2021 (ha) | Thực hiện tái canh năm 2021 (ha) | Thực hiện/kế hoạch (%) | Ghi chú         |
|------------------|-------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------|
| 1                | TP. Buôn Ma Thuột       | 1.392,70  | 248,2                           | 82,50                            | 33,24                  |                 |
| 2                | Thị xã Buôn Hồ          | 1.873,28  | 335,9                           | 360,70                           | 107,37                 |                 |
| 3                | Krông Búk               | 1.218,00  | 245,0                           | 191,50                           | 78,16                  |                 |
| 4                | Krông Năng              | 3.242,60  | 668,9                           | 551,40                           | 82,43                  |                 |
| 5                | Cư M'gar                | 4.350,00  | 824,0                           | 691,00                           | 83,86                  |                 |
| 6                | Cư Kuin                 | 2.666,66  | 420,8                           | 103,65                           | 24,63                  |                 |
| 7                | Ea H'leo                | 2.690,00  | 473,0                           | 427,30                           | 90,34                  |                 |
| 8                | Ea Kar                  | 1.949,71  | 435,0                           | 130,50                           | 30,00                  |                 |
| 9                | Krông Bông              | 652,00  | 207,0                           | -                                | 0,00                   | Không thực hiện |
| 10               | Buôn Đôn                | 190,00  | 27,0                            | -                                | 0,00                   | Không thực hiện |
| 11               | M'Đrăk                  | 236,83  | 40,0                            | 336,18                           | 840,45                 |                 |
| 12               | Krông Păk               | 2.438,00  | 360,0                           | 346,00                           | 96,11                  |                 |
| 13               | Krông Ana               | 1.472,00  | 295,0                           | 295,00                           | 100,00                 |                 |
| 14               | Lắk                     | 70,00   | 8,0                             | 15,70                            | 196,25                 |                 |
| <b>Tổng Cộng</b> |                         | <b>24.441,78</b>  | <b>4.587,86</b>                 | <b>3.531,43</b>                  | <b>76,97</b>           | -               |

\* **Nguyên nhân:** Huyện Buôn Đôn và huyện Krông Bông không thực hiện tái canh là do một số diện tích dự kiến tái canh người dân thực hiện chừa cây cà phê và trồng xen các loại cây ăn quả trong vườn cà phê để tăng thu nhập như: bơ Booth, sầu riêng, vải thiều, cam quýt... Một số diện tích cà phê đã nhỏ bỏ dự kiến tái canh người dân tạm thời luân canh trồng một số loại cây hoa màu ngắn ngày.

**Phụ lục III**  
**SỐ LƯỢNG VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ NIÊN VỤ 2020-2021**  
 (Kèm theo Báo cáo số \_\_\_\_\_ /BC-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng 12 năm 2021)

*DVT: Lượng: Tấn; Giá trị: 1.000 USD*

| STT | Thị trường  | Niên vụ 2019 - 2020 |         | Niên vụ 2020 - 2021 |         |
|-----|-------------|---------------------|---------|---------------------|---------|
|     |             | Lượng               | Giá trị | Lượng               | Giá trị |
| 1   | Ả Rập Xê Út | 18                  | 32      |                     |         |
| 2   | Algeria     | 8.766               | 13.653  | 4.750               | 8.040   |
| 3   | Australia   | 1.503               | 2.449   | 508                 | 1.081   |
| 4   | Ai Cập      | 1.473               | 2.195   | 1.561               | 2.706   |
| 5   | Ấn Độ       | 3.032               | 7.574   | 1.359               | 4.185   |
| 6   | Anh         | 2.599               | 4.393   | 2.531               | 4.298   |
| 7   | Albania     | 648                 | 1.111   | 462                 | 951     |
| 8   | Armenia     | 212                 | 351     | 57                  | 91      |
| 9   | Argentina   | 172                 | 263     | 154                 | 244     |
| 10  | Ba Lan      | 1.563               | 4.637   | 823                 | 1.319   |
| 11  | Bỉ          | 5.071               | 8.156   | 5.922               | 9.626   |
| 12  | Bồ Đào Nha  | 2.407               | 3.711   | 692                 | 1.161   |
| 13  | Bulgary     | 21                  | 48      | 275                 | 457     |
| 14  | Campuchia   | 228                 | 375     | 204                 | 457     |
| 15  | Canada      | 80                  | 189     | 137                 | 225     |
| 16  | Chile       | 257                 | 442     | 74                  | 127     |
| 17  | Croatia     | 51                  | 110     | 51                  | 106     |
| 18  | Dominica    |                     |         | 384                 | 649     |
| 19  | Đan Mạch    | 22                  | 37      | 58                  | 91      |
| 20  | Đài Loan    | 231                 | 1.020   | 127                 | 404     |
| 21  | Đức         | 20.630              | 31.924  | 21.941              | 37.422  |
| 22  | Ecuador     | 3.079               | 4.916   | 2.360               | 3.720   |
| 23  | Georgia     |                     |         | 58                  | 99      |
| 24  | Gruzia      | 77                  | 114     | 288                 | 494     |
| 25  | Hà Lan      | 2.354               | 3.729   | 1.858               | 3.147   |
| 26  | Hàn Quốc    | 5.342               | 8.063   | 13.618              | 22.407  |
| 27  | Hy Lạp      | 1.548               | 2.417   | 999                 | 1.591   |
| 28  | Indonesia   | 4.292               | 8.374   | 6.387               | 17.095  |

|    |             |        |        |        |        |
|----|-------------|--------|--------|--------|--------|
| 29 | Iran        | 404    | 638    | 940    | 1591   |
| 30 | Ireland     | 194    | 372    | 19     | 35     |
| 31 | Israel      | 1.210  | 7.320  | 2.370  | 10.599 |
| 32 | Italy       | 12.397 | 21.781 | 16.363 | 29.280 |
| 33 | Kuwait      | 74     | 122    | 38     | 66     |
| 34 | Libang      | 1.086  | 1.707  | 625    | 1.039  |
| 35 | Lybia       |        |        | 96     | 154    |
| 36 | Latvia      | 487    | 873    | 214    | 385    |
| 37 | Malaysia    | 3.256  | 7.547  | 7.179  | 15.651 |
| 38 | Mexico      | 878    | 1.492  | 496    | 779    |
| 39 | Morocco     | 315    | 506    | 1.017  | 1.714  |
| 40 | Mỹ          | 7.688  | 17.629 | 5.915  | 14.646 |
| 41 | Newzealand  |        |        | 115    | 190    |
| 42 | Na Uy       | 129    | 212    | 44     | 76     |
| 43 | Nhật Bản    | 29.555 | 46.894 | 28.029 | 47.610 |
| 44 | Nga         | 3.154  | 5.082  | 8.212  | 13.453 |
| 45 | Nam Phi     | 216    | 340    |        |        |
| 46 | Philippines | 1.308  | 2.054  | 2.574  | 4.188  |
| 47 | Phân Lan    | 338    | 528    | 65     | 101    |
| 48 | Pháp        | 4.053  | 6.168  | 2.864  | 4.155  |
| 49 | Rumani      | 1.158  | 2.839  | 1.161  | 2.722  |
| 50 | Singapore   | 478    | 810    | 95     | 186    |
| 51 | Slovenia    | 179    | 387    | 38     | 64     |
| 52 | Syria       | 1.229  | 2.014  | 929    | 1.805  |
| 53 | Senegal     | 19     | 28     |        |        |
| 54 | Tây Ban Nha | 13.919 | 20.975 | 9.362  | 14.913 |
| 55 | Thái Lan    | 2.685  | 4.292  | 3.495  | 5.663  |
| 56 | Thổ Nhĩ Kỳ  | 614    | 1.308  | 360    | 658    |
| 57 | Thụy Điển   | 65     | 97     | 43     | 70     |
| 58 | Thụy Sĩ     | 21.994 | 33.592 | 18.180 | 31.477 |
| 59 | Tunisia     |        |        | 970    | 1.589  |
| 60 | Trung Quốc  | 220    | 939    | 1.601  | 3.421  |
| 62 | U.A.E       | 134    | 225    | 250    | 449    |
| 63 | Ukraine     | 219    | 560    | 173    | 316    |

|                  |                 |                |                |                |                |
|------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 62               | Kho Ngoại Quan  | 9.796          | 14.252         | 10.327         | 16.966         |
| 63               | Thị trường khác | 10.138         | 18.148         | 8.825          | 16.997         |
| <b>Tổng cộng</b> |                 | <b>195.247</b> | <b>331.982</b> | <b>200.622</b> | <b>365.222</b> |